| | |
|---|---|
| TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ<br>**CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 1490 /QĐ - CTHADS | *Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

## CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1841/QĐ-TCTHADS ngày 30/12/2024 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ-TCTHADS ngày 30/12/2024 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1478/QĐ-CTHADS ngày 30/12/2024 của Cục trưởng Cục thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-CTHADS ngày 30/12/2024 của Cục trưởng Cục thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán Cục Thi hành án dân sự.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Cục và đơn vị trực thuộc theo các biểu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Tài chính kế toán và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận :***
- Như Điều 3;
- Vụ KHTC-TCTHA (để b/c);
- BLĐ Cục (để b/c);
- Đăng tải trên cổng TTĐT Cục THADS;
- Lưu VT, Phòng TCKT (Lập - 3b)

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐỒNG NAI

**Trịnh Ngọc Quỳnh**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
**CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐỒNG NAI**
**Chương: 014 loại 340 - khoản 341**

Biểu số 2 (Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính)

# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

*(Kèm theo Quyết định số 1490QĐ-CTHADS ngày 30/12/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai)*

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

*Đvt: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | **758.000.000** |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | 758.000.000 |
| 1 | Lệ phí | |
| 1 | Phí | 758.000.000 |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **10.363.950.000** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **10.363.950.000** |
| **1.1** | **Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ** | **8.764.076.000** |
| **1.2** | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ** | **1.599.874.000** |
| | Trong đó: Kinh phí trang phục | 812.434.000 |
| | Quỹ tiền thưởng (nguồn 18) | 345.000.000 |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **0** |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **4** | **Chi hoạt động kinh tế (kp địa phương)** | **0** |
| 4,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐỒNG NAI
Chương: 014 -loại 340 - khoản 341

Biểu số 1 ( Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-CTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai)*

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

*ĐV tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trong đó | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | VP Cục | Biên Hòa | Trảng Bom | Thống Nhất | Long Khánh | Cẩm Mỹ | Xuân Lộc | Định Quán | Tân Phú | Vĩnh Cửu | Long Thành | Nhơn Trạch |
| 1 | 2 | 3 | 4=5+6+... | 5 | 6 | | | | | | | | | | |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phí | 7.308.000.000 | 7.308.000.000 | 758.000.000 | 1.553.000.000 | 813.000.000 | 403.000.000 | 320.000.000 | 332.000.000 | 285.000.000 | 251.000.000 | 323.000.000 | 260.000.000 | 1.387.000.000 | 623.000.000 |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | | - | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *Chi sự nghiệp.....* | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | *Chi quản lý hành chính* | *4.019.400.000* | 4.019.400.000 | 416.900.000 | 854.150.000 | 447.150.000 | 221.650.000 | 176.000.000 | 182.600.000 | 156.750.000 | 138.050.000 | 177.650.000 | 143.000.000 | 762.850.000 | 342.650.000 |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | *3.913.300.000* | 3.913.300.000 | 366.900.000 | 854.150.000 | 447.150.000 | 221.650.000 | 161.000.000 | 167.600.000 | 130.650.000 | 138.050.000 | 177.650.000 | 143.000.000 | 762.850.000 | 342.650.000 |
| | *Trong đó: Tiết kiệm để CCTL* | *108.000.000* | 108.000.000 | 11.000.000 | 23.000.000 | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 5.000.000 | 4.000.000 | 20.000.000 | 9.000.000 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 106.100.000 | 106.100.000 | 50.000.000 | 0 | 0 | 0 | 15.000.000 | 15.000.000 | 26.100.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *Lệ phí* | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | Phí | 1.827.000.000 | 1.827.000.000 | 189.500.000 | 388.250.000 | 203.250.000 | 100.750.000 | 80.000.000 | 83.000.000 | 71.250.000 | 62.750.000 | 80.750.000 | 65.000.000 | 346.750.000 | 155.750.000 |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | *812.434.000* | 812.434.000 | 812.434.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | **Chi quản lý hành chính (loại 340-khoản 341)** | *812.434.000* | 812.434.000 | 812.434.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.1 | **Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ** | *50.670.075.000* | 50.670.075.000 | 8.764.076.000 | 9.386.163.000 | 4.114.031.000 | 2.674.779.000 | 3.172.628.000 | 2.468.989.000 | 3.247.035.000 | 2.642.197.000 | 2.720.455.000 | 2.665.440.000 | 4.671.612.000 | 4.142.670.000 |
| 1.2 | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ** | *6.421.501.000* | 6.421.501.000 | 1.599.874.000 | 919.700.000 | 317.815.000 | 282.830.000 | 321.682.000 | 264.900.000 | 820.000.000 | 209.300.000 | 225.400.000 | 258.700.000 | 868.600.000 | 332.700.000 |
| | Trong đó: Kinh phí trang phục | *812.434.000* | 812.434.000 | 812.434.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Quỹ tiền thưởng (nguồn 18) | *1.987.500.000* | 1.987.500.000 | 345.000.000 | 382.300.000 | 165.200.000 | 102.300.000 | 121.100.000 | 94.900.000 | 124.500.000 | 100.300.000 | 102.400.000 | 98.700.000 | 188.100.000 | 162.700.000 |
| 2 | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | - | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | - | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | - | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | **Chi bảo đảm xã hội** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | **Chi hoạt động kinh tế** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | - | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | - | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | - | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | - | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | Dự án A | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án B | - | | | | | | | | | | | | | |

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
**CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
**TỈNH ĐỒNG NAI**

# GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

*(Kèm theo Quyết định số 1478/QĐ-CTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai)*

**Đơn vị : VĂN PHÒNG CỤC THADS TỈNH**

**Mã số: 1054438**

Đơn vị tính : đồng

| STT | Nội dung | Tổng số |
|---|---|---|
| **A** | **Số thu, chi ngân sách về phí** | |
| 1 | Số thu phí | 606.400.000 |
| 2 | Chi từ nguồn phí được để lại (chi quản lý hành chính) | 416.900.000 |
| 3 | Số phí nộp ngân sách nhà nước | 189.500.000 |
| **B** | **Dự toán chi Ngân sách nhà nước** | **8.764.076.000** |
| | Trong đó: - Kinh phí giao tự chủ tài chính | 8.764.076.000 |
| | - Kinh phí giao không tự chủ tài chính | 0 |
| **I** | **Chi quản lý hành chính nhà nước (Loại 340-Khoản 341)** | **8.764.076.000** |
| 1 | Kinh phí giao tự chủ tài chính | 8.764.076.000 |
| 2 | Kinh phí giao không tự chủ tài chính | |
| **II** | **Chi bồi thường (Loại 340 khoản 368)** | **0** |
| 1 | Kinh phí giao tự chủ tài chính | 0 |
| 2 | Kinh phí giao không tự chủ tài chính | 0 |
| **III** | **Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070 - khoản khoản 085)** | **0** |
| 1 | Kinh phí giao tự chủ tài chính | 0 |
| 2 | Kinh phí giao không tự chủ tài chính | 0 |

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
**CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
**TỈNH ĐỒNG NAI**

# GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

*(Kèm theo Quyết định số 1479/QĐ-CTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai)*

**Đơn vị : VĂN PHÒNG CỤC THADS TỈNH**

**Mã số: 1054438**

Đơn vị tính : đồng

| STT | Nội dung | Tổng số |
|---|---|---|
| **A** | **Số thu, chi nguồn bỏ cọc** | **-** |
| 1 | Dự toán thu | - |
| 2 | Dự toán chi (bao gồm cả số năm trước chuyển sang) | 394.319.000 |
| **B** | **Dự toán chi Ngân sách nhà nước** | **1.599.874.000** |
| | Trong đó: - Kinh phí giao tự chủ tài chính | 0 |
| | - Kinh phí giao không tự chủ tài chính | 1.599.874.000 |
| **I** | **Chi quản lý hành chính (Loại 340-Khoản 341)** | **1.599.874.000** |
| 1 | Kinh phí giao tự chủ tài chính | |
| 2 | Kinh phí giao không tự chủ tài chính | 1.599.874.000 |
| | *Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)* | *345.000.000* |
| **II** | **Chi bồi thường (Loại 340 khoản 368)** | **0** |
| 1 | Kinh phí giao tự chủ tài chính | 0 |
| 2 | Kinh phí giao không tự chủ tài chính | 0 |
| **III** | **Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070 - khoản khoản 085)** | **0** |
| 1 | Kinh phí giao tự chủ tài chính | 0 |
| 2 | Kinh phí giao không tự chủ tài chính | 0 |